TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 10/6/2021.
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Minh Thuận
2. Ông Nguyễn Văn hành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 77/2021/TLST-HNGĐ ngày 17/3/2021 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/5/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Văn D; Sinh năm 1989; Địa chỉ: Số A, ấp B, xã C, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu T; Sinh năm 1983; Địa chỉ: Số Đ, đường E, ấp Ê, thị trấn T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện do Ông Võ Văn D lập ngày 26/02/2021 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa thì nguyên đơn Ông Võ Văn D trình bày như sau: Ông và Bà Nguyễn Thị Thu T sống chung với nhau từ năm 2010 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu thì sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là bà T không quan tâm chồng con, cuộc sống hai bên không còn hạnh phúc như trước, do đó ông và bà T không còn sống chung từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay.

Trong thời gian chung sống ông và Bà Nguyễn Thị Thu T không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung.

Nay Ông Võ Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với Bà Nguyễn Thị Thu T; Về con chung, về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu T, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Ông Võ Văn D và không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên tòa theo triệu tập.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 26/02/2021, Ông Võ Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với Bà Nguyễn Thị Thu T có nơi cư trú tại ấp Ê, thị trấn T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị Thu T vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và nguyên đơn Võ Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt, Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ông Võ Văn D:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Võ Văn D và bị đơn Nguyễn Thị Thu T sống chung với nhau từ năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức được quy định. Việc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, về việc

thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

[6] Như vậy, nguyên đơn D và bị đơn T chung sống với nhau từ năm 2010 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên, pháp luật không công nhận nguyên đơn D và bị đơn T là vợ chồng.

[7] Về con chung: Trong thời gian sống chung ông D cho rằng không có con chung và bà T cũng không có ý kiến về con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Tài sản chung và nợ chung: Ông Võ Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Ông Võ Văn D chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn Ông Võ Văn D với bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu T là vợ chồng.

- Về con chung: Không có, và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn D chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007802, ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, Ông Võ Văn D đã thực hiện xong. Bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho các đương sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV &THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các bên đương sự;
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lý Công Minh